

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2020/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 6 - 2020

V/v “Tranh chấp ly hôn, con
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Hương

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Trung Diễn – Cán bộ hưu trí

Bà Trương Thị Thìn – Nguyên phó chủ tịch Hội

liên hiệp phụ nữ TP.B.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:* Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát
viên.

Ngày 22/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét
xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 648/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm
2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 126/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 03/6/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Tống Văn N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ 37, khu phố 4B, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Anh Đ, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố 5, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Anh N, chị Đ đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên
đơn trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh Tống Văn N và chị Phạm Thị Anh Đ tìm hiểu và
kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 2013, đã được UBND xã Quảng
Tiến, huyện Trảng Bom cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng
chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do
bất đồng quan điểm sống, cách suy nghĩ và cả tôn giáo. Để hàn gắn tình cảm hai vợ
chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng anh N đã ly thân từ
tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy đời sống hôn nhân không hạnh phúc,
mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn
chị Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Tổng Phạm Gia B, sinh ngày 29/7/2014 và Tổng Phạm Gia Nh, sinh ngày 29/01/2019 hiện nay do chị Đ đang nuôi dưỡng. Ly hôn, anh N đồng ý giao cả 02 con chung cho chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Đ trình bày tại bản tự khai ghi ngày 10/3/2020 như sau:

Chị Đ và anh Tổng Văn N tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom vào năm 2013. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và không tôn trọng lẫn nhau. Hiện nay, vợ chồng chị Đ đã ly thân từ khi chị sinh con thứ hai và chị cùng các con đã chuyển về nhà cha mẹ chị tại phường Tr, thành phố B sinh sống. Nay anh N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng chị là người theo đạo nên chị không ký biên bản thuận tình ly hôn tại Tòa án. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án này theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung tên Tổng Phạm Gia B, sinh ngày 29/7/2014 và Tổng Phạm Gia Nh, sinh ngày 29/01/2019. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị ly hôn thì chị đề nghị nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Nh và cháu B. Tạm thời chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng được Tòa án tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được bảo đảm. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên xử cho nguyên đơn ly hôn bị đơn. Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Gia Bảo và Gia Nhi cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung anh N, chị Đ không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Phạm Thị Anh Đ hiện đang cư trú tại tổ 2, khu phố 5, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên đơn khởi kiện của anh N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn anh N và bị đơn chị Đ đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[3] Theo đơn khởi kiện người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Hôn nhân giữa anh N, chị Đ là tự nguyện có đăng ký kết hôn và được UBND xã Quảng Tiến, huyện Trảng

Bom, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn trình bày giữa vợ chồng nguyên đơn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất, vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến không còn tôn trọng nhau.

Tại Bản tự khai ghi ngày 10/3/2020 chị Đ cũng thừa nhận vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện nay giữa chị và anh N đã ly thân (Bút lục 18). Xét mâu thuẫn giữa anh N và chị Đ thì Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống chung giữa các đương sự không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không tôn trọng nhau dẫn đến xung đột thường xuyên, vợ chồng đã mâu thuẫn gay gắt trong thời gian dài. Căn cứ khoản 2, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác nhận các tình tiết này là sự thật và xác định, tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng anh N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, bị đơn chị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải nhưng vắng mặt là thể hiện bị đơn không quan tâm đến đời sống hôn nhân của vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[5] Về quyền nuôi giữ con chung: Các đương sự có 02 con chung gồm Tổng Phạm Gia B, sinh ngày 29/7/2014 và Tổng Phạm Gia Nh, sinh ngày 29/01/2019. Hiện nay, chị Đ đang nuôi dưỡng 02 con chung và chị Đ có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung. Hội đồng xét xử xét thấy chị Đ đang có công việc ổn định, hiện tại cháu Gia Bảo và Gia Nhi đang sinh sống cùng trong một nhà với chị Đ. Để bảo đảm sự ổn định trong sinh hoạt, học tập, tâm sinh lý cũng như sự phát triển của con trẻ nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết giao cháu Bảo và cháu Nhi cho chị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung do chị Đ không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008346 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tổng Văn N.
Anh Tổng Văn N được ly hôn chị Phạm Thị Anh Đ.

2/ Về con chung: Giao cháu Tổng Phạm Gia B, sinh ngày 29/7/2014 và Tổng Phạm Gia Nh, sinh ngày 29/01/2019 cho chị Phạm Thị Anh Đ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh N vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Anh N có quyền thăm nom các con chung, không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung; nợ chung: Các đương sự khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008346 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

5/ Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. B;
- UBND xã Quảng Tiến, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Xuân Hường